

CÔNG TY TNHH  
FES (VIỆT NAM)

Số: FESV/2025/50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2025

**THÔNG BÁO**

(V/v: Thông báo điều chỉnh nội dung tiêu chuẩn cơ sở của bản tự công bố sản phẩm sau công bố)

**Kính gửi: Sở An Toàn Thực Phẩm Thành Phố Hồ Chí Minh**

Công ty TNHH FES (VIỆT NAM), có mã số thuế 3700605006, địa chỉ trụ sở chính tại Số 11, đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh (“**Công Ty**”) trân trọng gửi lời cảm ơn sự hỗ trợ của Quý cơ quan đối với Công Ty trong thời gian qua.

Công Ty là doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục tự công bố các sản phẩm như sau:

| Tên sản phẩm                      | Số tự công bố   | Ngày công bố | Nơi tiếp nhận                                              |
|-----------------------------------|-----------------|--------------|------------------------------------------------------------|
| Cà phê sữa đá MacCoffee<br>Ly Lớn | 07/FES(VN)/2025 | 10/03/2025   | Chi Cục An Toàn<br>Vệ Sinh Thực Phẩm<br>tỉnh Bình Dương cũ |

Căn cứ khoản 4 Điều 5 Nghị định 15/2018/NĐ-CP, bằng công văn này, Công Ty xin thông báo đến Quý cơ quan về việc điều chỉnh nội dung tiêu chuẩn cơ sở của bản tự công bố sản phẩm như sau:

| Nội dung              | Thông tin chưa điều chỉnh<br>Tiêu chuẩn cơ sở số<br>07/FES(VN)/2025 | Thông tin đã điều chỉnh<br>Tiêu chuẩn cơ sở số<br>07/FES(VN)/2025 |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Yêu cầu về dinh dưỡng | Giá trị thực không thấp hơn<br>70 % giá trị công bố trên nhãn.      | Giá trị thực không thấp hơn<br>71 % giá trị công bố trên nhãn.    |

Công ty xin gửi kèm cùng thông báo này là tiêu chuẩn cơ sở số 07/FES(VN)/2025 của sản phẩm đã điều chỉnh nội dung nêu trên.

Công ty cam kết chất lượng sản phẩm và các thông tin: Tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo giữ nguyên không thay đổi với thông tin đã công bố của sản phẩm.

Trân trọng cảm ơn Quý cơ quan.

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu: VPCT

CÔNG TY TNHH FES (VIỆT NAM)  
CÔNG TY  
TNHH  
FES (VIỆT NAM)  
TỈNH BÌNH DƯƠNG  
SONI RAGHAV RAMAN  
Tổng giám đốc

|                                        |                                           |                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CÔNG TY<br/>TNHH FES (VIỆT NAM)</b> | <b>TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM</b>                | <b>Số: 07/FES(VN)/2025</b>                                                                                                                           |
| <b>Thực phẩm thường</b>                | <b>CÀ PHÊ SỮA ĐÁ<br/>MACCOFFEE LY LỚN</b> | Có hiệu lực kể từ ngày<br>hoàn tất thủ tục tự công bố<br>và/ hoặc thủ tục thông báo<br>bằng văn bản đến cơ quan<br>quản lý nhà nước có thẩm<br>quyền |

**1. Phạm vi:**

Áp dụng cho sản phẩm Cà phê sữa đá MacCoffee Ly Lớn.

**2. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:**
**2.1. Các chỉ tiêu vi sinh vật:**

| STT | Chỉ tiêu                     | Đơn vị tính | Mức tối đa    |
|-----|------------------------------|-------------|---------------|
| 1   | Tổng số vi sinh vật hiếu khí | cfu/g       | $10^4$        |
| 2   | Tổng số Coliforms            | cfu/g       | 10            |
| 3   | Escherichia coli             | cfu/g       | Không được có |
| 4   | Staphylococcus aureus        | cfu/g       | 10            |
| 5   | Bacillus cereus              | cfu/g       | 10            |
| 6   | Clostridium perfringens      | cfu/g       | 10            |
| 7   | Salmonella spp.              | cfu/25g     | Không được có |
| 8   | TS bào tử nấm men - mốc      | cfu/g       | $10^2$        |

**2.2. Các chỉ tiêu kim loại nặng:** Phù hợp với QCVN 8-2: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (Mục 1.10; 2.22; 3.28; 4.7)

| STT | Chỉ tiêu    | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|-------------|-------------|------------|
| 1   | Asen (As)   | mg/kg       | 1          |
| 2   | Cadimi (Cd) | mg/kg       | 1          |
| 3   | Chì (Pb)    | mg/kg       | 2          |



|   |                |       |      |
|---|----------------|-------|------|
| 4 | Thủy Ngân (Hg) | mg/kg | 0,05 |
|---|----------------|-------|------|

2.3. Các chỉ tiêu độc tố vi nấm: Phù hợp với QCVN 8-1: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Mục 1.8, 2.5)

| STT | Chỉ tiêu     | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|--------------|-------------|------------|
| 1   | Aflatoxin M1 | µg/kg       | 0,5        |
| 2   | Ochratoxin A | µg/kg       | 10         |

### 3. Yêu cầu về dinh dưỡng:

Phù hợp với Thông tư 29/2023/TT-BYT: Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm

| STT | Tên chỉ tiêu                                                   | Đơn vị tính | Mức công bố có trong 26 g | Mức tối thiểu có trong 26 g (*) |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------------|
| 1   | Năng lượng (Tính theo Carbohydrat không bao gồm xơ dinh dưỡng) | kcal        | 124                       | 88,04                           |
| 2   | Hàm lượng Chất đạm                                             | g           | 1,36                      | 0,97                            |
| 3   | Hàm lượng Carbohydrat (Không bao gồm xơ dinh dưỡng)            | g           | 17,2                      | 12,21                           |
| 4   | Hàm lượng Đường tổng số                                        | g           | 11,9                      | 8,45                            |
| 5   | Hàm lượng Chất béo                                             | g           | 5,33                      | 3,78                            |
| 6   | Hàm lượng Natri                                                | mg          | 103                       | 73,13                           |

Ghi chú (\*): Giá trị thực không thấp hơn 71 % giá trị công bố trên nhãn.

